

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 9893 /UBND-TH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh Bình
Định trong tháng 11/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 11/2024 (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, CT, Y tế, GTVT, GDĐT, NN&PTNT, DL;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 11 năm 2024

(Kèm theo Công văn số 9893 /UBND-TH ngày 05 / 12 /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và Quyết định số 1923/QĐ-BTC ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 11 năm 2024, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 11 NĂM 2024

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

1.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 11/2024, tình hình thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, lưu thông thông suốt, nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ đã tiếp tục tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều loại mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng. Nhìn chung các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, nguồn cung dồi dào đa dạng đảm bảo đáp ứng phục vụ tiêu dùng cho nhân dân và khả năng huy động khi cần thiết, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa, tăng giá cục bộ gây bất ổn thị trường.

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bình Định, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 11 năm 2024 tăng tăng 0,06% so tháng trước, tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,68% so với tháng 12 năm trước, bình quân 11 tháng năm 2024 tăng 2,73% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 04 nhóm tăng giá so với tháng trước như: nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,53%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,05%; nhóm Đồ dùng gia đình và nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch đều tăng 0,01%. Có 02 nhóm có chỉ số giảm: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,04%; nhóm Giao thông giảm 0,39%. Có 5 nhóm ổn định so với tháng trước là: nhóm Đồ uống và thuốc lá; nhóm May mặc,

mũ nón, giày dép; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế; nhóm Giáo dục; nhóm Bưu chính viễn thông¹.

Diễn biến bình quân 11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ, chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ 11 tháng năm 2024 so với bình quân cùng kỳ năm trước tăng 2,73%. Trong đó, có 10 nhóm chỉ số tăng; tăng cao nhất là nhóm Giáo dục tăng 9,5%; Kế tiếp là nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,31%; nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,6%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,26%; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 1,83%; nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 1,76%; nhóm Giao thông tăng 1,33%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,47%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,17%; tăng thấp nhất là nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%. Ngược lại, có 01 nhóm giảm là nhóm Bưu chính viễn thông giảm 0,49%.

1.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng thế giới vẫn tiếp tục tăng, đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước tăng. Giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân tháng 11 ở mức 8.336 ngàn đồng/chỉ, tăng 2,52% so với tháng trước; tăng 39,52% so với tháng 12/2023 và tăng 44,81% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2024 tăng 31,26% so cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ bình quân tháng 11 năm 2024 là 25.480 VNĐ/USD, tăng 1,40% so tháng trước; tăng 4,27% so với tháng 12/2023 và tăng 4,05% so với cùng kỳ; bình quân 11 tháng năm 2024 tăng 5,02% so cùng kỳ.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Nhìn chung giá các mặt hàng nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 tại địa phương trong tháng 11/2024 tương đối ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được đảm bảo, không xảy ra tình trạng sốt hàng hay tăng giá bất hợp lý làm bất ổn thị trường, cụ thể như sau:

1. Lương thực, thực phẩm

- Giá bình quân mặt hàng lương thực so với tháng 10/2024: giá thóc tẻ thường là 9.295 đồng/kg (tăng 0,3%); giá gạo tẻ thường tại thành phố Quy Nhơn là 16.067 đồng/kg (tăng 2,34%); bình quân giá gạo tẻ thường tại các huyện, thị xã là 15.741 đồng/kg (giảm 0,55%); giá gạo thơm là 18.899 đồng/kg (giảm 0,55%).

1. Nguyên nhân CPI tháng 11/2024 tăng chủ yếu do tác động một số nhóm hàng chính chiếm cơ cấu lớn ảnh hưởng đến chỉ số giá chung: nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,53% do Bộ Công Thương và EVN đã công bố quyết định về việc điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 11/10/2024 nên chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 1,45%; giá dịch vụ chụp ảnh tăng 3,24%; dịch vụ hành chính pháp lý tăng 0,19%; phí học bằng lái xe tăng 2,6%; giá đồ trang sức tăng 5,43%.

Nguyên nhân CPI tháng 11/2024 giảm chủ yếu do: giá thịt gia súc giảm 1,21% do giá lợn hơi giảm mạnh (giá lợn hơi đang ở mức giá 55.000 - 60.000 đồng/kg); nước sinh hoạt giảm 0,3% do thời tiết đang vào mùa mưa nên nhu cầu sử dụng thấp. Một số mặt hàng thiết yếu như lò vi sóng, bếp điện,... giảm do các cửa hàng giảm giá khuyến mãi.

- Giá bình quân mặt hàng thực phẩm so với tháng 10/2024: Theo báo cáo và số liệu của các địa phương, giá thịt heo hơi là 61.014 đồng/kg (giảm 2,64%); giá một số mặt hàng thịt gia súc (thịt bò, thịt heo) giảm từ 1,44% - 2,07% tùy theo từng loại; giá thịt gia cầm (thịt gà công nghiệp) giảm 8,76%; giá các rau, quả tươi như giá bí xanh là 12.436 đồng/kg (giảm 6,78%), giá cải ngọt là 13.383 đồng/kg (giảm 2,81%), giá cà chua là 26.223 đồng/kg (giảm 11,29%), giá bắp cải trắng là 14.122 đồng/kg (tăng 0,16%); giá trứng vịt tăng 3,19%, giá trứng gà công nghiệp giảm 0,93%; giá đường trắng kết tinh và giá đường tinh luyện Biên Hòa tăng từ 0,5% - 4,78%).

2. Vật tư nông nghiệp

- Đối với vật tư nông nghiệp: hầu như các mặt hàng phân có giá không thay đổi so với tháng 10/2024; trừ mặt hàng phân đạm Ninh Bình giảm 1%, phân DAP Hàn Quốc giảm 3,69%.

- Đối với thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: theo số liệu thống kê của các đơn vị kinh doanh thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh, giá mặt hàng thức ăn chăn nuôi không có biến động nhiều so với tháng 10/2024; riêng mặt hàng thức ăn hỗn hợp cho heo, cho vịt, ngang (loại cho thịt) giảm từ 0,18%-0,84% và mặt hàng thức ăn hỗn hợp cho gà (loại cho thịt) tăng 0,16%.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

- Giá bình quân của một số mặt hàng xi măng: tại địa phương giá xi măng loại PCB30, PCB40 bao 50kg không có biến động giá so với tháng 10/2024. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán.

- Giá bình quân của một số mặt hàng thép xây dựng: giá thép xây dựng bình quân phổ biến trên thị trường trong tháng 11/2024 giảm nhẹ so với giá tháng 10/2024: tỷ lệ giảm 0,67% đối với thép phi 6, 8 loại CB240, giảm 0,68% đối với thép phi 10 loại CB300. Riêng các loại vật liệu xây dựng như phôi thép các loại, thép góc các loại không khảo sát được giá do hiện nay trên địa bàn tỉnh không kinh doanh các mặt hàng này.

- Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): Theo ghi nhận từ báo cáo kê khai giá mức giá bán lẻ LPG của Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng chi nhánh tại Bình Định trong tháng 11/2024 tăng so với tháng 10/2024 với tỷ lệ 2% (loại bình 12kg là 466.000 đồng/bình và bình 48kg là 1.870.000 đồng/bình).

4. Dịch vụ y tế

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh không có sự biến động so với tháng trước (theo Thông báo của Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình và Bệnh viện Đa khoa Bình Định).

5. Giao thông

Trên địa bàn tỉnh, giá dịch vụ giao thông vẫn giữ mức giá ổn định so với tháng 10/2024, cụ thể: giá trông giữ xe máy bình quân là 2.500 đồng/lượt; giá trông giữ xe ô tô bình quân là 12.500 đồng/lượt (ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống); giá dịch vụ vận

tải hành khách bằng taxi (loại xe 04 chỗ) là 10.000 đồng/km (giá mở cửa 0,8km), 14.400 đồng/km (giá từ km tiếp theo đến km30), 9.000 đồng/km (giá từ km thứ 31 trở đi) và giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng - tuyến từ Bình Định đi thành phố Hồ Chí Minh, xe 24 phòng) là 500.000 đồng/vé.

6. Dịch vụ giáo dục

Dịch vụ giáo dục vẫn giữ mức giá ổn định so với tháng 10/2024, cụ thể: dịch vụ giáo dục tại trường mầm non công lập là 140.000 đồng/tháng (Trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo); dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập từ 145.000 đồng/tháng (Trường THCS Lê Hồng Phong) đến 200.000 đồng/tháng (Trường Quốc học Quy Nhơn); dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục đại học công lập là 460.000 đồng/tháng (Trường Đại học Quy Nhơn - hệ đại học chính quy ngành kế toán).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Địa phương đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá trong tháng 11 năm 2024, cụ thể như sau:

- Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Bình Định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định kèm theo Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 76/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Bình Định Quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Bình Định Quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Công tác định giá của địa phương

Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đang thực hiện rà soát, điều chỉnh, đề tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản định giá mới đảm bảo theo quy định; trong đó: Sở Y tế đã tham mưu, trình UBND tỉnh đề ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Trong tháng 11/2024, theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá, cụ thể: tại Sở Tài chính Bình Định đã tiếp nhận, giải quyết 547 hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4; tại Sở Giao thông vận tải Bình Định đã tiếp nhận, giải quyết 03 hồ sơ kê khai lại giá và tại Sở Y tế không phát sinh hồ sơ kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trong tháng 11/2024, địa phương không triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12/2024

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục, các mặt hàng lương thực, thực phẩm dự báo trong tháng 12/2024 tiếp tục ổn định.

- Dự báo tháng 12/2024, giá thép vẫn sẽ giữ được nhịp tăng, bởi nhu cầu thép dự kiến tăng cao hơn khi tiến độ các công trình xây dựng được đẩy nhanh vào cuối năm.

- Dự báo tháng 12/2024, giá xi măng sẽ không có nhiều biến động lớn.

- Giá nhập khẩu gas thế giới theo hợp đồng (CP) cho tháng 12/2024 chính thức đạt 632,5USD/tấn, giữ nguyên so với tháng 11/2024. Theo đó, dự báo giá gas trong nước tháng 12/2024 cũng giữ nguyên.

- Giá xăng dầu thế giới có dấu hiệu tăng trở lại cụ thể: Giá dầu WTI tăng nhẹ lên 68,8 USD/thùng, còn dầu Brent giao dịch quanh mức 72,8 USD/thùng và một yếu tố khác làm tăng giá dầu là thông tin về thuế quan mà Tổng thống đắc cử Donald Trump sẽ áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu từ Mexico và Canada. Dự vào diễn biến của giá xăng dầu thế giới, theo chu kỳ điều hành giá xăng dầu trong nước, vào lúc 15h chiều ngày 28/11/2024, Liên Bộ Tài chính - Công thương đã cho điều chỉnh tăng đồng loạt giá bán lẻ xăng dầu cụ thể, giá xăng E5 RON92 tăng 500 đồng lên 19.840 đồng/lít; xăng RON 95-III tăng 330 đồng lên 20.857 đồng/lít; dầu diesel tăng 270 đồng lên 18.777 đồng/lít, dầu hỏa tăng 221 đồng lên 19.142 đồng/lít và dầu mazut tăng 111 đồng lên 16.125 đồng/kg.

- Khi Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) khả năng sẽ cắt giảm lãi suất lần đầu tiên trong nửa đầu năm 2024 và bối cảnh tình hình căng thẳng ở khu vực Trung Đông vẫn chưa hạ nhiệt (nhu cầu mua vàng như kênh trú ẩn an toàn tăng cao), dự báo tháng 12/2024 giá vàng thế giới tiếp tục xu hướng đi lên và ngược lại tỷ giá USD suy yếu. Theo đó, tháng 12/2024 dự báo giá vàng trong nước cũng sẽ tăng theo giá vàng thế giới và tỷ giá USD trong nước giảm theo tỷ giá USD thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới, tỉnh Bình Định cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

- Ngày 22/11/2024, địa phương đã ban hành Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bình Định; trong đó: giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện triển khai các nội dung nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh.

- Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành giá những tháng còn lại năm 2024 trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 9483/UBND-TH ngày 22/11/2024.

- Triển khai Kế hoạch dự trữ hàng hóa, triển khai các chương trình bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán. Các Sở, ban, ngành tùy theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về giá trên địa bàn tỉnh kiểm tra theo quy định; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời việc sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng quá hạn sử dụng; kiểm tra chặt chẽ việc buôn bán vận chuyển gia súc, gia cầm và các sản phẩm từ gia súc, gia cầm không qua kiểm dịch và các điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; làm tốt công tác y tế, phòng chống dịch bệnh ở người.

- Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đăng tải công khai, minh bạch thông tin về giá cả các mặt hàng trong phạm vi quản lý trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, để kịp thời truyền tải đến người dân và kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, đơn vị có liên quan trong việc rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; trong đó đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá./.

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH THÁNG 11 NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường Bình Định	đ/kg	8.000-10.000	9.267	9.295	28	0,30	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	15.000-17.000	15.700	16.067	367	2,34	"	Giá bán lẻ (Tại TP. Quy Nhơn)
			Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	15.000-16.000	15.829	15.741	-87	-0,55	"	Giá bán lẻ (Tại TX.An Nhơn, H.Nhơn và các huyện)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	19.000-20.000	19.147	18.899	-247	-1,29	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-70.000	62.669	61.014	-1.655	-2,64	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	100.000-120.000	115.410	115.744	334	0,29	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	230.000	228.103	224.778	-3.325	-1,46	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	220000	211.892	207.508	-4.385	-2,07	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-130.000	115.000	113.061	-1.939	-1,69	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-100.00	92.838	84.710	-8.128	-8,76	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-100.000	102.381	103.519	1.139	1,11	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	35.000-85.000	59.136	54.367	-4.769	-8,06	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-180.000	161.800	179.694	17.894	11,06	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.000	14.100	14.122	22	0,16	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	10.000-14.000	13.771	13.383	-388	-2,81	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10000	13.340	12.436	-904	-6,78	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	30000	29.562	26.223	-3.339	-11,29	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000-140.000	141.149	141.026	-123	-0,09	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	22.000-24.000	22.849	23.941	1.092	4,78	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	25.000-30.000	27.217	27.353	136	0,50	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo	Giá bán buôn
		NPK 20-20-15	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao	đ/kg	15.580	15.580	15.580	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
		NPK 20-20-15 +TE	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15% +TE; 50kg/bao	đ/kg	15.780	15.780	15.780	0	0,00	"	"
		NPK 16-16-8+13S	N: 16%; P2O5: 16%; K2O: 8%; S: 13%; 50kg/bao	đ/kg	13.300	13.300	13.300	0	0,00	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Đạm Ninh Bình	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	9.900	10.000	9.900	-100	-1,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
		Đạm Phú Mỹ	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	10.300	10.300	10.300	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
		Đạm xanh	N: 46%; 50kg/bao	đ/kg	12.500	12.500	12.500	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Phân bón và DVTH Bình Định
		DAP Hàn Quốc	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	28.700	29.800	28.700	-1.100	-3,69	"	Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung
		DAP Nga	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	16.900	16.900	16.900	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								"	Giá bán buôn
19.1		Thức ăn chăn nuôi								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo thịt, 25 kg/bao	đ/kg	12.780	12.803	12.780	-23	-0,18	"	Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo nái nuôi con, 25 kg/bao	đ/kg	12.164	12.164	12.164	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT (MV)
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo con, 25 kg/bao	đ/kg	13.216	13.216	13.216	0	0,00	"	Công ty TNHH New Hope Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà đẻ trứng, 25 kg/bao	đ/kg	12.035-12.410	12.310	12.310	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT (MV)
		Thức ăn hỗn hợp cho bò	Bò thịt 25kg/bao	đ/kg	9.126	9.126	9.126	0	0,00	"	"
		Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan	Vịt ngan thịt , 25kg/bao	đ/kg	11.944	12.045	11.944	-101	-0,84	"	Công ty TNHH AUSTFEED BÐ
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà thịt, 25 kg/bao	đ/kg	13815	13.793	13.815	22	0,16	"	"
19.2		Thức ăn thủy sản								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	44.000	44.000	44.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Grobest -Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	36.000	36.000	36.000	0	0,00	"	Công ty TNHH quốc tế Long Thăng
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0,00	"	Biomar-Công ty TNHH Việt Úc thức ăn thủy sản
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25; 40 kg/bao	đ/kg	33.000	33.000	33.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Hải Long Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	41.000	41.000	41.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Tongwe VN
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	39.000	39.000	39.000	0	0,00	"	Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Uni-President VN
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	65.250	65.250	65.250	0	0,00	KKG	Công ty TNHH TH Tân Phương
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	68.250	68.250	68.250	0	0,00	"	"
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	16.720	16.390	16.280	-110	-0,67	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	16.720	16.390	16.280	-110	-0,67	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	16.500	16.280	16.170	-110	-0,68	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-	-	"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-	-	"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-	-	"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-	-	"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-	-	"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-	-	"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	156.000-265.000	184.667	184.667	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	200.000-325.000	239.000	239.000	0	0,00	"	"
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	0	0,00	TBVLXD	Đất san lấp
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.210	1.210	1.210	0	0,00	"	Gạch Tuy nen Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	38.833	37.917	38.833	917	2,42	Sở Công Thương báo cáo	CN Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng tại Bình Định (giá bán lẻ - KKG)
			48kg/bình	đ/kg	38.958	38.042	38.958	917	2,41	"	"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày						Sở Y tế báo cáo	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								"	
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000	50.000	50.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	200.000	200.000	200.000	0	0,00	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	350.000	350.000	350.000	0	0,00	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	80000	80000	80000	0	0,00	Sở Y tế báo cáo	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	110000	110000	110000	0	0,00	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo	đ/tháng	140.000	140.000	140.000	0	0,00	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Thực hiện theo QĐ số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường THCS Lê Hồng Phong	đ/tháng	145.000	145.000	145.000	0	0,00	"	"
			Trường Quốc học Quy Nhơn	đ/tháng	200.000	200.000	200.000	0	0,00	"	"
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung: ngành Kế toán)	đ/tín chi	460.000	460.000	460.000	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Trường Đại học Quy Nhơn
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chi	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00		Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT)
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chi	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00		"
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
101		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	120.000-130.000	129.846	127.974	-1.872	-1,44	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
102		Trứng vịt		đ/chục	30.000	33.390	34.454	1.064	3,19		
103		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	25.000	27.890	27.630	-259	-0,93		
104		Đậu phụ		đ/kg	18.000-20.000	21.767	21.576	-191	-0,88	"	"
105		Nước mắm Nam Ngư độ nhớt (chất đạm ≥1,5g)	Loại chai 900ml	đ/chai	18.000-30.000	20.383	20.389	6	0,03	"	"
107		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	22.000-27.000	25.330	25.221	-109	-0,43	"	"
108		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	22.000-28.000	24.212	24.130	-82	-0,34	"	"
109		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	24.000	23.219	23.161	-58	-0,25	"	"
110		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	230.000-245.000	237.500	237.500	0	0,00	"	"
111		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	"	đ/hộp	230.000-245.000	237.500	237.500	0	0,00	"	"
112		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	"	đ/hộp	223.000	223.500	223.500	0	0,00	"	"
113		Than hầm		đ/kg	14.000	13.704	13.704	0	0,00	"	"
114		Củ đum		đ/kg	2.500-8.000	3.556	3.756	200	5,63	"	"